

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SYT-CCDS

Lâm Đồng, ngày tháng năm 2026

V/v truyền thông và góp ý dự thảo chính sách Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ thực hiện công tác dân số trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- Kính gửi:
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
 - Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
 - Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh;
 - Văn phòng UBND tỉnh;
 - Các Sở, Ban, ngành tỉnh và các đoàn thể tỉnh;
 - Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu;
 - Trung tâm Thông tin và Hội nghị tỉnh Lâm Đồng;
 - Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế.

Căn cứ khoản 4 Điều 68 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15; Điều 3 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Luật Dân số 2025 và Nghị định số 168/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dân số;

Thực hiện Tờ trình số 11247/TTr-UBND ngày 14/7/2026 của UBND tỉnh Về việc đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định Danh mục Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chi tiết và nội dung được giao quy định tại Luật Dân số số 113/2025/QH15; Công văn số 13633/TTr-UBND ngày 15/8/2026 của UBND tỉnh về việc đề xuất thời gian trình hồ sơ dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ thực hiện công tác dân số trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tại Kỳ họp chuyên đề tháng 11/2026 của HĐND tỉnh.

Sở Y tế đề nghị các cơ quan, đơn vị phối hợp tổ chức truyền thông dự thảo Nghị quyết nêu trên, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Thông tin đầy đủ, kịp thời về sự cần thiết, nội dung chủ yếu và đối tượng chịu tác động của dự thảo Nghị quyết; tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia góp ý, phản biện, qua đó nâng cao chất lượng, tính khả thi của chính sách trước khi trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

Việc truyền thông phải bảo đảm thông tin chính xác, khách quan, đúng nội dung dự thảo; đồng thời tổng hợp, tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý làm cơ sở hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị quyết theo quy định.

2. Yêu cầu

Việc truyền thông dự thảo chính sách phải thực hiện đúng quy định tại Điều 3 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP; bảo đảm mục tiêu, yêu cầu của Đề án “Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật giai đoạn 2022 - 2027” được phê duyệt tại Quyết định số 407/QĐ-TTg ngày 30/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch số 4657/KH-UBND ngày 28/6/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

Xác định rõ nội dung, hình thức, thời gian và trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị trong quá trình tổ chức truyền thông; bảo đảm phối hợp thống nhất, hiệu quả, phù hợp với từng nhóm đối tượng chịu tác động của chính sách.

Nội dung thông tin, tuyên truyền phải chính xác, khách quan, thống nhất với dự thảo và hồ sơ trình; không làm phát sinh cách hiểu hoặc cam kết về chính sách khi chưa được HĐND tỉnh xem xét, thông qua. Quá trình thực hiện phải tuân thủ quy định về bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH CHÍNH SÁCH

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị “Về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân”, đã đưa ra quan điểm chỉ đạo: *“Từng bước thực hiện chính sách miễn viện phí, trước hết là đối với đối tượng chính sách xã hội, người yếu thế, người có thu nhập thấp và một số đối tượng cần ưu tiên khác trong phạm vi quyền lợi bảo hiểm y tế theo lộ trình.”*.

- Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương đã đưa ra quan điểm chỉ đạo:

“Đầu tư cho công tác dân số là đầu tư cho phát triển. Nhà nước ưu tiên bố trí ngân sách, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa; tranh thủ sự hỗ trợ của quốc tế để bảo đảm nguồn lực cho công tác dân số.

Duy trì vững chắc mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con), quy mô dân số 104 triệu người.

Công tác dân số phải chú trọng toàn diện các mặt quy mô, cơ cấu, phân bố, đặc biệt là chất lượng dân số; Chính sách dân số phải bảo đảm sự cân bằng, hài hòa giữa quyền và nghĩa vụ của mỗi người dân; đồng thời đề ra mục tiêu đến năm

2030: Tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 90%.”

- Hướng dẫn số 02- HD/BTGDVTU ngày 31/10/2025 của Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh Ủy hướng dẫn tuyên truyền kế hoạch số 02-KH/TU ngày 17/10/2025 của Tỉnh ủy Lâm Đồng thực hiện Kết luận số 149-KL/TW ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới.

2. Cơ sở pháp lý

- Khoản 3 Điều 14 quy định: “*Căn cứ khả năng cân đối ngân sách nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chính quyền địa phương cấp tỉnh quy định nội dung sau đây:*

a) Mức hỗ trợ cao hơn mức hỗ trợ do Chính phủ quy định;

b) Đối tượng, biện pháp khác để duy trì mức sinh thay thế ngoài quy định tại khoản 1 Điều này.”

- Khoản 2 Điều 20 quy định: “*Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ và khả năng cân đối ngân sách nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chính quyền địa phương cấp tỉnh quyết định việc hỗ trợ kinh phí tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn.”*

- Điểm b Khoản 2 Điều 21 quy định: “*b) Chính quyền địa phương cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quyết định việc mở rộng phạm vi, bổ sung đối tượng và mức hỗ trợ khám sàng lọc bệnh bẩm sinh trước sinh và sơ sinh quy định tại điểm a khoản này.”*

- Khoản 3 Điều 22 quy định: “*3. Căn cứ tình hình thực tiễn, chính quyền địa phương cấp tỉnh quyết định triển khai thực hiện hỗ trợ phương tiện tránh thai, chi phí dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cho các đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội; đối tượng thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đơn vị hành chính cấp xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; xã thuộc khu vực biên giới đất liền.”*

- Điểm a Khoản 4 Điều 13 Nghị định số 168/2026/NĐ-CP quy định: “*4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*

a) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định bố trí, đảm bảo kinh phí từ ngân sách địa phương để thực hiện quy định tại Nghị định này;”

- Khoản 3 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025: “*Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên”.*

2. Cơ sở thực tiễn công tác dân số

Thời gian qua công tác dân số trên địa bàn tỉnh đạt được một số kết quả tích cực; tuy nhiên đang đứng trước yêu cầu đồng thời duy trì mức sinh hợp lý, nâng

cao chất lượng dân số, bảo đảm tiếp cận dịch vụ dân số và chăm sóc sức khỏe sinh sản, thích ứng với già hóa dân số và từng bước khắc phục mất cân bằng giới tính khi sinh.

Năm 2024 (trước sáp nhập tỉnh) mức sinh tỉnh Bình Thuận 1,97 con/phụ nữ, tỉnh Đắk Nông 2,56 con/phụ nữ, tỉnh Lâm Đồng cũ duy trì mức sinh thay thế. Tính trung bình chung cả 3 khu vực, tỉnh Lâm Đồng (sau sáp nhập) đạt khoảng 2,12 con/phụ nữ^[1]. Kết quả cho thấy, mức sinh giữa các khu vực còn khác biệt nhưng vẫn tiềm ẩn nguy cơ giảm trong thời gian tới và xu hướng giảm sinh đang diễn ra trên phạm vi rộng của tỉnh Lâm Đồng nói riêng và cả nước nói chung. Dự báo đến năm 2030 không đảm bảo mục tiêu duy trì mức sinh thay thế một số khu vực trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Bên cạnh đó, tỷ lệ phụ nữ mang thai và trẻ sơ sinh được tiếp cận dịch vụ sàng lọc trước sinh, sơ sinh chưa đáp ứng yêu cầu; tình trạng già hóa dân số tại tỉnh Lâm Đồng năm 2024 khu vực Bình Thuận (cũ) 7,8%; Lâm Đồng cũ 7,7%; Đắk Nông (cũ) 4,8%^[1]; tốc độ già hóa nhanh do tuổi thọ người dân tăng cao do mức sinh giảm, tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh có xu hướng gia tăng và để lại nhiều hệ lụy về sau; tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/100 bé gái) năm 2024 chung cả nước 112,8; khu vực Bình Thuận (cũ) 112,7, khu vực Lâm Đồng (cũ) 111,1, khu vực Đắk Nông (cũ) 104,5^[2].

Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ đã được các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh tổ chức triển khai, góp phần nâng cao nhận thức và khuyến khích phụ nữ thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số tại vùng khó khăn thực hiện chính sách dân số; đồng thời hỗ trợ giảm bớt khó khăn về kinh tế, góp phần thực hiện các mục tiêu về dân số, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em và an sinh xã hội tại địa phương.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện còn phát sinh một số khó khăn, vướng mắc. Đối tượng thụ hưởng Nghị định số 39/2015/NĐ-CP chỉ hỗ trợ cho phụ nữ là người dân tộc thiểu số hoặc phụ nữ là người Kinh có chồng là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cư trú tại các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn và phải đáp ứng đồng thời nhiều điều kiện theo quy định (như: *trừ các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc*), nên đối tượng thụ hưởng hạn chế, việc rà soát, xác định, thẩm định và hoàn thiện hồ sơ tại cơ sở còn mất nhiều thời gian. Một số trường hợp có thay đổi về nơi cư trú, tình trạng hộ nghèo, thông tin hộ tịch hoặc các điều kiện liên quan như địa bàn thực hiện chính sách rộng, nhất là tại các khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, dân cư phân tán, giao thông đi lại khó khăn, ảnh hưởng đến công tác tuyên truyền, rà soát và tiếp cận đối tượng... dẫn đến nhiều trở ngại trong việc xác minh, đối chiếu và giải quyết hồ sơ chưa kịp thời.

^[1] Nguồn Cục Thống kê: Kết quả chủ yếu điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 0 giờ 01/4/2024.

^[2] Nguồn Trung tâm Nghiên cứu, Thông tin và dữ liệu Cục Dân số: Niên giám thống kê dân số và phát triển giai đoạn 2014-2024.

3. Yêu cầu bảo đảm tính thống nhất của chính sách sau khi Luật Dân số và các văn bản pháp luật có liên quan có hiệu lực

Luật Dân số năm 2025 và Nghị định số 168/2026/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/7/2026, một số chính sách dân số được điều chỉnh theo hướng phù hợp với bối cảnh mức sinh thấp và yêu cầu nâng cao chất lượng dân số.

Tuy nhiên, các chính sách dân số được ban hành tại các địa phương trước khi sắp xếp đơn vị hành chính không còn phù hợp hoặc cần được điều chỉnh để bảo đảm thống nhất với quy định mới, cần được rà soát, điều chỉnh để bảo đảm thống nhất với pháp luật hiện hành^[3].

4. Yêu cầu bảo đảm nguồn lực thực hiện chính sách

Chính sách của địa phương phải được rà soát, phân định rõ với các chính sách, chương trình do ngân sách Trung ương và các nguồn hợp pháp khác bảo đảm, không trùng lặp đối tượng, nội dung và nguồn kinh phí.

Các chính sách hỗ trợ dự kiến có liên quan trực tiếp đến việc sử dụng ngân sách địa phương. Do đó, sau khi Nghị quyết được thông qua và có hiệu lực, UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương và cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai xác định rõ đối tượng, điều kiện, nội dung, mức hỗ trợ, số lượng dự kiến, nhu cầu và nguồn kinh phí, làm cơ sở tổ chức thực hiện, lập dự toán và kiểm soát chi ngân sách theo quy định; bảo đảm chính sách đúng đối tượng, đúng thẩm quyền, có nguồn lực, tiết kiệm, hiệu quả; bảo đảm khả năng cân đối ngân sách địa phương, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền quyết định, phù hợp quy định pháp luật về ngân sách nhà nước.

Những vấn đề trên đòi hỏi tỉnh có chính sách hỗ trợ có trọng tâm, phù hợp với đặc điểm dân số và điều kiện thực tế sau sắp xếp đơn vị hành chính.

Do đó, việc xây dựng Nghị quyết mới nhằm quy định thống nhất các chính sách hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác dân số trên địa bàn tỉnh là cần thiết, bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và khả năng cân đối ngân sách của tỉnh.

II. MỤC ĐÍCH, MỤC TIÊU CHÍNH SÁCH VÀ QUAN ĐIỂM XÂY

^[3] 1. Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 06/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông quy định chính sách khen thưởng, hỗ trợ đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác dân số trên địa bàn tỉnh.

2. Nghị quyết số 02/2009/NQ-HĐND ngày 23/7/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc thông qua “Quy định chế độ, chính sách Dân số, Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Đắk Nông”.

3. Nghị quyết số 26/2012/NQ-HĐND ngày 29/6/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận về Chính sách Dân số và Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Bình Thuận;

4. Nghị quyết số 34/2017/NQ-HĐND ngày 05/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc bãi bỏ một phần Nghị quyết số 26/2012/NQ-HĐND ngày 02/7/2012 của HĐND tỉnh (Khóa IX, nhiệm kỳ 2011-2016) về chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình tỉnh Bình Thuận.

DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong triển khai thực hiện hoạt động hỗ trợ tài chính khi sinh con nhằm thực hiện các giải pháp duy trì mức sinh thay thế, nâng cao chất lượng dân số, góp phần kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh và thích ứng với già hóa dân số; hỗ trợ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn, phát hiện và phòng ngừa, hướng dẫn điều trị các bệnh lý có nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe trước khi kết hôn, bảo đảm hôn nhân bền vững góp phần nâng cao chất lượng dân số phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, phù hợp với trọng tâm công tác dân số trong tình hình mới; Hỗ trợ người dân tiếp cận phương tiện tránh thai và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình một cách thuận lợi, an toàn, giảm tỷ lệ mang thai ngoài ý muốn, giảm tình trạng nạo phá thai, góp phần điều chỉnh mức sinh phù hợp, giảm chênh lệch mức sinh giữa các khu vực, nâng cao chất lượng dân số và phát triển bền vững.

- Cụ thể hóa các quy định của Luật Dân số và Nghị định số 168/2026/NĐ-CP và các văn bản pháp luật liên quan thuộc thẩm quyền của địa phương.

- Bảo đảm thống nhất, đồng bộ trong thực hiện chính sách dân số trên địa bàn tỉnh.

- Bảo đảm việc quản lý, sử dụng và chi trả kinh phí thực hiện chính sách dân số công khai, minh bạch, đúng đối tượng, đúng chế độ và phù hợp khả năng cân đối ngân sách địa phương.

2. Mục tiêu chính sách

Khuyến khích sinh đủ hai con ở vùng mức sinh thấp, duy trì mức sinh thay thế, nâng cao chất lượng dân số thông qua việc tầm soát, sàng lọc chẩn đoán sớm bệnh, tật trước sinh và sơ sinh; tư vấn, khám sức khỏe tiền hôn nhân và hỗ trợ phương tiện, dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cho các đối tượng ưu tiên.

3. Quan điểm xây dựng Nghị quyết

Việc xây dựng Nghị quyết theo đúng quy định và phù hợp với quan điểm lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, điều kiện kinh tế - xã hội cũng như khả năng cân đối ngân sách của tỉnh.

III. DỰ KIẾN CÁC NHÓM CHÍNH SÁCH ĐỀ XUẤT VÀ BỐ CỤC CỦA NGHỊ QUYẾT

1. Dự kiến các nhóm chính sách đề xuất

Nghị quyết dự kiến tập trung vào 04 nhóm chính sách:

Nhóm chính sách	Nội dung trọng tâm
1. Hỗ trợ tài chính khi sinh con	Hỗ trợ tài chính đối với đối tượng thuộc chính sách duy trì mức sinh thay thế theo Luật Dân số; trường hợp địa phương quyết định mức cao hơn mức Chính phủ quy định thì phải bảo đảm khả năng cân đối ngân sách.
2. Tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	Hỗ trợ kinh phí tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn cho đối tượng được xác định trong Nghị quyết.
3. Sàng lọc, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh	Thực hiện theo quy định của Luật Dân số, Nghị định số 168/2026/NĐ-CP; trường hợp tỉnh mở rộng đối tượng, phạm vi hoặc mức hỗ trợ phải xác định rõ và bảo đảm không trùng lặp nguồn kinh phí.
4. Kế hoạch hóa gia đình	Hỗ trợ phương tiện tránh thai, chi phí dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cho các nhóm đối tượng theo khoản 3 Điều 22 Luật Dân số và điều kiện thực tế của tỉnh.

2. Bộ cục

Dự thảo Nghị quyết gồm 09 điều:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Điều 3. Mức hỗ trợ tài chính khi sinh con và trình tự, thủ tục thực hiện việc hỗ trợ tài chính

Điều 4. Hỗ trợ kinh phí thực hiện tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn

Điều 5. Mức hỗ trợ tài chính, phương thức thực hiện, lộ trình ưu tiên khám sàng lọc một số bệnh bẩm sinh trước sinh và sơ sinh

Điều 6. Hỗ trợ phương tiện tránh thai và chi phí thực hiện dịch vụ kế hoạch hóa gia đình

Điều 7. Kinh phí thực hiện.

Điều 8. Tổ chức thực hiện.

Điều 9. Hiệu lực thi hành.

IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1 dự thảo Nghị quyết)

Quy định mức hỗ trợ kinh phí từ ngân sách tỉnh cho hoạt động hỗ trợ tài chính khi sinh con, tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn; hỗ trợ phương tiện tránh thai và chi phí thực hiện dịch vụ kế hoạch hóa gia đình nhằm duy trì mức sinh thay thế, giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh; nâng cao chất lượng dân số.

2. Đối tượng áp dụng (Điều 2 dự thảo Nghị quyết)

a) Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu Phú Quý; các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ, quản lý, chi trả và quyết toán kinh phí theo quy định;

b) Công dân Việt Nam cư trú trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này.

3. Mức hỗ trợ tài chính khi sinh con và trình tự, thủ tục thực hiện việc hỗ trợ tài chính (Điều 3 dự thảo Nghị quyết)

3.1. Đề xuất mức hỗ trợ và đối tượng được hỗ trợ

* Mức hỗ trợ: 2.500.000 đồng/phụ nữ khi sinh con thuộc các trường hợp sau:

- Phụ nữ dân tộc thiểu số rất ít người^[4]^[5].
- Phụ nữ khi sinh đủ 02 con trước tuổi 35.

Phụ nữ khi sinh con đồng thời thuộc các trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều này thì được hưởng một mức hỗ trợ.

3.2. Điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục xác định và chi trả hỗ trợ

Thực hiện theo quy định của Chính phủ và pháp luật có liên quan.

3.3. Lý do đề xuất, nguồn kinh phí và thanh toán

Đính kèm bản thuyết minh cơ sở pháp lý đề xuất xây dựng nội dung dự thảo nghị quyết.

4. Hỗ trợ kinh phí thực hiện tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn (Điều 4 dự thảo Nghị quyết)

4.1. Đề xuất đối tượng được hỗ trợ và mức hỗ trợ

1. Đối tượng được tư vấn trước khi kết hôn bao gồm: vị thành niên; nam, nữ trước khi kết hôn; phụ nữ trước khi có thai.

2. Đối tượng được tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn bao gồm: vị thành niên từ 17 đến 18 tuổi; nam, nữ trước khi kết hôn; phụ nữ trước khi có thai.

3. Hỗ trợ kinh phí tư vấn kết hợp khám sức khỏe trước khi kết hôn theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định (do nhân viên y tế thực hiện cùng với việc cung cấp dịch vụ khám sức khỏe tại các cơ sở y tế có đủ điều kiện khám theo quy định).

4. Mức hỗ trợ:

^[4] “Dân tộc thiểu số rất ít người” là dân tộc có số dân dưới 10.000 người (khoản 5 Điều 4 Nghị định số 05/2011/NĐ-CP); 16 dân tộc có số dân dưới 10.000 người: Cống, Mảng, Pu Páo, Si La, Cờ Lao, Bô Y, La Ha, Ngái, Chứt, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thên, La Hủ (khoản 1 Điều 2 Nghị định 57/2017/NĐ-CP).

^[5] **Ghi chú:** Tạo thời điểm xây dựng Nghị quyết, các địa phương báo cáo không có đối tượng phụ nữ dân tộc thiểu số rất ít người sống trên địa bàn 124 xã, phường, đặc khu.

a) Miễn phí dịch vụ y tế cơ bản về tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn cho nam, nữ thanh niên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội; đối tượng thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đơn vị hành chính cấp xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; xã thuộc khu vực biên giới đất liền.

b) Các đối tượng còn lại được hỗ trợ theo quy định của pháp luật hiện hành.

c) Mức chi hỗ trợ theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập do cấp có thẩm quyền quy định tại thời điểm thực hiện dịch vụ

4.2. Nguồn kinh phí và thanh toán

Đính kèm bản thuyết minh cơ sở pháp lý đề xuất xây dựng nội dung dự thảo nghị quyết.

5. Mức hỗ trợ tài chính, phương thức thực hiện, lộ trình ưu tiên khám sàng lọc một số bệnh bẩm sinh trước sinh và sơ sinh (Điều 5 dự thảo Nghị quyết)

5.1. Đề xuất mức hỗ trợ và đối tượng được hỗ trợ

5.1.1. Phạm vi và đối tượng

a) Phụ nữ mang thai được khám và thực hiện các phương pháp sàng lọc trước sinh đủ 04 bệnh cơ bản: Hội chứng Down, hội chứng Edwards, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia (tan máu bẩm sinh) (sau đây gọi là gói dịch vụ sàng lọc trước sinh).

b) Trẻ sơ sinh được khám và thực hiện các phương pháp sàng lọc sơ sinh đủ 05 bệnh cơ bản: Suy giáp trạng bẩm sinh, thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, bất thường tim bẩm sinh nặng (sau đây gọi là gói dịch vụ sàng lọc sơ sinh).

5.1.2. Mức hỗ trợ tài chính

a) Đối với sàng lọc trước sinh: được thanh toán theo thực tế nhưng tối đa không vượt quá 900.000 đồng/trường hợp;

b) Đối với sàng lọc sơ sinh: được thanh toán theo thực tế nhưng tối đa không vượt quá 600.000 đồng/trường hợp.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền phê duyệt giá gói dịch vụ thì thực hiện mức hỗ trợ tài chính theo giá gói dịch vụ được phê duyệt.

Mức hỗ trợ trên được chi trả trực tiếp cho cơ sở y tế thu thập mẫu và cơ sở y tế thực hiện các kỹ thuật sàng lọc.

5.2. Phương thức thực hiện, lộ trình ưu tiên

Thực hiện theo quy định của Chính phủ và pháp luật có liên quan.

5.3. Nguồn kinh phí và thanh toán

Đính kèm bản thuyết minh cơ sở pháp lý đề xuất xây dựng nội dung dự thảo nghị quyết.

6. Hỗ trợ phương tiện tránh thai và chi phí thực hiện dịch vụ kế hoạch hóa gia đình (Điều 6 dự thảo Nghị quyết)

6.1. Đề xuất mức hỗ trợ và đối tượng được hỗ trợ

a) Mua các phương tiện tránh thai gồm: Dụng cụ tử cung, thuốc tiêm tránh thai, viên uống tránh thai.

b) Miễn phí kỹ thuật thực hiện các biện pháp tránh thai lâm sàng gồm: Đặt và tháo dụng cụ tử cung, cấy và tháo thuốc tránh thai, tiêm thuốc tránh thai.

c) Mức hỗ trợ: Miễn phí cho các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội; đối tượng thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đơn vị hành chính cấp xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; xã thuộc khu vực biên giới đất liền có nhu cầu thực hiện các biện pháp tránh thai để chủ động sinh con, kế hoạch hóa gia đình (mỗi đối tượng được hỗ trợ một loại phương tiện tránh thai do đối tượng lựa chọn và đăng ký sử dụng). Mức chi theo giá được cấp có thẩm quyền quyết định tại thời điểm thực hiện.

d) Chi hỗ trợ cơ sở thực hiện cung cấp dịch vụ dân số của Nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về cơ chế tự chủ về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

6.2. Nguồn kinh phí Nguồn kinh phí và thanh toán

Đính kèm bản thuyết minh cơ sở pháp lý đề xuất xây dựng nội dung dự thảo nghị quyết.

IV. NỘI DUNG XIN Ý KIẾN THEO CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Việc lấy ý kiến được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được góp ý toàn bộ dự thảo hoặc tập trung vào các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý, cụ thể:

1. Sở Tư pháp

Đề nghị cho ý kiến về tính hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ của dự thảo Nghị quyết với hệ thống pháp luật hiện hành; căn cứ pháp lý đề Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết; thẩm quyền, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; rà soát thể thức, kỹ thuật trình bày, bố cục, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, các nội dung chính sách, điều khoản thi hành và sự phù hợp của từng chính sách với quy định của Luật Dân số số 113/2025/QH15 năm 2025, Nghị định số 168/2026/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan; bảo đảm không quy định trùng lặp, mâu thuẫn hoặc vượt quá thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Đối với các chính sách hỗ trợ có mức cao hơn chính sách do Trung ương quy định, đề nghị cho ý kiến về cơ sở pháp lý, thẩm quyền của địa phương trong việc ban hành chính sách và điều kiện để bảo đảm tính hợp pháp, thống nhất của quy

định.

2. Sở Tài chính

Có văn bản gửi riêng kèm:

- Báo cáo thuyết minh nhu cầu kinh phí xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ thực hiện công tác dân số trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Bảng phụ lục khảo sát nhu cầu và dự toán kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách dân số (124 đơn vị xã phường, đặc khu và 28 Trung tâm Y tế khu vực, đặc khu).

3. Đối với Sở Nội vụ

Đề nghị cho ý kiến về căn cứ pháp lý, phạm vi, đối tượng áp dụng và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tổ chức thực hiện chính sách; sự phù hợp của các quy định trong dự thảo với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh.

Đề nghị rà soát các nội dung có liên quan đến tổ chức bộ máy, nhân lực thực hiện, chế độ, chính sách đối với các lực lượng tham gia công tác dân số và các đối tượng có liên quan; bảo đảm không làm phát sinh tổ chức, biên chế hoặc chế độ, chính sách ngoài thẩm quyền, không trùng lặp với các quy định hiện hành.

4. Đối với Sở Khoa học và Công nghệ

Đề nghị cho ý kiến đối với các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và lĩnh vực quản lý nhà nước được giao có liên quan đến dự thảo Nghị quyết; nhất là những nội dung liên quan đến ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, cơ sở dữ liệu, giải pháp công nghệ và các phương thức ứng dụng khoa học, công nghệ trong triển khai, quản lý, theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện chính sách dân số.

Đề nghị rà soát để bảo đảm các nội dung liên quan đến khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong dự thảo có tính khả thi, phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và điều kiện thực tế của tỉnh; đồng thời không quy định những nội dung vượt quá phạm vi, thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh.

5. Trung tâm Thông tin và Hội nghị tỉnh Lâm Đồng: Phối hợp đăng tải nội dung văn bản này và hỗ trợ tổng hợp ý kiến phản hồi (nếu có).

6. UBND các xã, phường, đặc khu: tính phù hợp, khả thi và điều kiện tổ chức thực hiện chính sách tại địa phương.

7. Trạm Y tế, nhân viên y tế thôn, bản, cộng tác viên dân số: nội dung liên quan đến nhiệm vụ, chế độ, chính sách và điều kiện thực hiện tại cơ sở.

8. Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế: tính phù hợp trong tổ chức, bố trí nhân lực và triển khai chính sách, bảo đảm đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu tại cộng đồng.

9. Nhân dân và đối tượng thụ hưởng chịu tác động trực tiếp: tính phù hợp,

khả thi, mức độ tác động và điều kiện tiếp cận, thụ hưởng chính sách.

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có thể đề xuất nội dung sửa đổi, bổ sung hoặc các vấn đề cần làm rõ để cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu, tiếp thu, giải trình và hoàn thiện dự thảo theo quy định.

V. ĐỐI TƯỢNG, HÌNH THỨC, THỜI GIAN TRUYỀN THÔNG DỰ THẢO CHÍNH SÁCH

1. Đối tượng được truyền thông

- a) Toàn thể nhân dân, đối tượng chịu sự tác động trực tiếp, đối tượng thụ hưởng liên quan đến hoạt động y tế thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
- b) Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.
- c) Các cơ quan phản biện xã hội.
- d) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan.
- e) Viên chức Trạm Y tế, nhân viên y tế thôn, bản, cộng tác viên dân số.
- f) Nhân dân và đối tượng chịu tác động trực tiếp.

2. Hình thức truyền thông

- a) Hình thức 1: Truyền thông trực tiếp thông qua tổ chức các hội nghị, tọa đàm để trao đổi, thông tin về chính sách tới Nhân dân, các cơ quan, đơn vị để lấy ý kiến.
- b) Hình thức 2. Truyền thông thông qua hình thức văn bản, niêm yết công khai, thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, các trang thông tin của cơ quan, đơn vị.

Tuỳ theo tình hình thực tế, các cơ quan, đơn vị có liên quan có thể lựa chọn một trong hai hình thức trên đảm bảo chuyển tải được các nội dung chính sách đến toàn thể Nhân dân.

3. Thời gian truyền thông

Thực hiện trong quá trình lấy ý kiến và hoàn thiện hồ sơ dự thảo trình cấp có thẩm quyền thông qua chính sách.

Các ý kiến góp ý bằng văn bản xin gửi Sở Y tế trước **ngày 16/9/2026**, đồng thời gửi về địa chỉ: ioffices của Chi cục Dân số tỉnh Lâm Đồng hoặc email: ccdskhgd@lamdong.gov.vn để cơ quan soạn thảo tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ, tham mưu cơ quan thẩm định và trình UBND tỉnh theo quy định.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thực hiện chủ trương tăng cường công tác truyền thông chính sách, nhằm tạo sự thống nhất trong nhận thức, sự đồng thuận của cán bộ, đảng viên và Nhân dân đối với các chính sách mới được ban hành; Sở Y tế kính đề nghị:

1. Các Sở, ban, ngành tiếp tục cho ý kiến đối với hồ sơ dự thảo kèm theo đồng thời phối hợp truyền thông chính sách đăng thông tin liên quan trên trang web của cơ quan, đơn vị mình.

2. Trung tâm Thông tin và Hội nghị tỉnh Lâm Đồng: Phối hợp đăng tải nội dung văn bản này và hỗ trợ tổng hợp ý kiến phản hồi (nếu có).

3. Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh Lâm Đồng: Phối hợp thực hiện truyền thông chính sách thông qua việc đăng tải thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng thuộc phạm vi quản lý; xây dựng, phát sóng các chuyên mục, tin, bài trên phát thanh, truyền hình nhằm phổ biến nội dung chính sách, bảo đảm các tổ chức, cá nhân là đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách được tiếp cận thông tin đầy đủ, kịp thời.

4. UBND xã, phường, đặc khu, các Trạm Y tế tùy theo tình hình thực tế, căn cứ các hình thức tuyên truyền trên có thể tổ chức các hội nghị, tọa đàm để trao đổi, thông tin về dự thảo Nghị quyết tới các cơ quan, đơn vị, địa phương và người dân hoặc đăng tải các nội dung dự thảo Nghị quyết trên trang website của cơ quan, đơn vị mình để Nhân dân biết, để đối tượng chịu sự tác động trực tiếp và đối tượng thụ hưởng biết có ý kiến.

Báo cáo kết quả triển khai công tác truyền thông này (báo cáo hình thức truyền thông, thời điểm thực hiện), tổng hợp, báo cáo các ý kiến góp ý, điều chỉnh bổ sung (nếu có), gửi về Sở Y tế trước ngày 15/9/2026 và gửi các thông tin phản ánh bổ sung nếu có trong quá trình Sở Y tế hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền xem xét.

5. Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế đăng tải Công văn này và dự thảo Nghị quyết trên trang thông tin của cơ quan, đơn vị.

6. Sở Y tế phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan truyền thông chính sách này, tổng hợp, bổ sung tiếp thu, giải trình đối với các ý kiến góp ý.

Trên đây là nội dung truyền thông chính sách đối với dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ thực hiện công tác dân số trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, rất mong nhận được sự phối hợp của quý cơ quan, đơn vị. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vấn đề khó khăn, vướng mắc hoặc cần trao đổi liên hệ về Sở Y tế để phối hợp thực hiện.

Các văn bản, tài liệu liên quan theo phụ lục đính kèm./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Ban Giám đốc Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Trang TTĐT Sở Y tế;
- Lưu: VT, CCDS, LTN.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Hoàng Viết Nam

PHỤ LỤC DANH MỤC CÁC FILE VĂN BẢN, TÀI LIỆU LIÊN QUAN

STT	TÊN VĂN BẢN, TÀI LIỆU
1	Dự thảo tờ trình UBND tỉnh gửi HĐND về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách dân số trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng
2	Dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ thực hiện công tác dân số trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
3	Bảng thuyết minh cơ sở pháp lý đề xuất xây dựng Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ thực hiện công tác dân số trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
4	Luật Dân số số 113/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025.
5	Nghị định số 168/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dân số.
6	Quyết định số 1999/QĐ-TTg ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh đến năm 2030.
7	Quyết định số 291/QĐ-TTg ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình bảo đảm mức sinh thay thế đến năm 2030.
8	Thông tư 113/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Bộ Tài chính Hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030.
10	Quyết định số 3472/QĐ-BYT ngày 07/11/2025 của Bộ y tế Ban hành Hướng dẫn chuyên môn về tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn.
11	Kế hoạch số 5472/KH-UBND ngày ngày 22 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh Lâm Đồng triển khai thực hiện chương trình bảo đảm mức sinh thay thế đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
12	Công văn số 7357/UBND-KGVX ngày 21/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tham mưu triển khai Nghị định số 168/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ.
13	Công văn số 7809/UBND-NC ngày 27/5/2026 về việc rà soát, gửi các báo cáo, tờ trình, dự thảo Nghị quyết trình các kỳ họp của HĐND tỉnh năm 2026.
14	Công văn số 9178/BTC-KTN ngày 01/7/2026 về nội dung chi, mức chi, thủ tục thanh quyết toán cho hoạt động khám sức khỏe toàn dân.

15	Quyết định số 1709/QĐ- BYT ngày 12.06.2026 Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030
16	Công văn số 273/CDS-KHTC ngày 27/3/2024 của Cục Dân số v/v đơn đốc công tác dân số năm 2024.
17	Tờ trình số 11247/TTr-UBND ngày 14/7/2026 của UBND tỉnh Về việc đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định Danh mục Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chi tiết và nội dung được giao quy định tại Luật Dân số số 113/2025/QH15.
18	Công văn số 13633/TTr-UBND ngày 15/8/2026 của UBND tỉnh về việc đề xuất thời gian trình hồ sơ dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ thực hiện công tác dân số trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tại Kỳ họp chuyên đề tháng 11/2026 của HĐND tỉnh.
19	Báo cáo Thẩm tra của Ban VH-XH Hội đồng Nhân dân tỉnh ngày 20/7/2026
20	Công văn số 4661/SYT-CCDS ngày 23/6/2026 V/v đề xuất danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh gửi Sở Tư pháp
21	Công văn số 9057/STC-NS ngày 20/8/2026 V/v báo cáo một số nội dung liên quan đến công tác khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc miễn phí cho người dân trên địa bàn tỉnh
22	Công văn số 14120/UBND-KGVX ngày 21/8/2026 V/v rà soát đối tượng và dự toán kinh phí bảo đảm thực hiện khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc miễn phí năm 2026